

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

Lâm Đồng - 2016

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	3
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	4
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	4
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	5
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	7
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	12
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	12
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	16
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	21

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH

Trình độ đào tạo: Đại học (Cử nhân)

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành đào tạo: 52220201

Thời gian đào tạo: 4 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là nhu cầu cấp thiết của địa bàn duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Ngôn ngữ Anh có thể:

- **M01.** Nắm vững các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có phẩm chất chính trị đạo đức phù hợp trong cuộc sống, có kiến thức cơ sở về pháp luật và có sức khỏe tốt để phục vụ đất nước.

- **M02.** Có nền tảng kiến thức vững chắc về ngôn ngữ học, văn hóa, văn học Việt và các nước nói tiếng Anh. Nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở lý luận cũng như kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh trong lĩnh vực Du lịch, thương mại.

- **M03.** Có các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở mức độ thông thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn về du lịch, thương mại.

- **M04.** Đạt được trình độ kỹ năng nghiệp vụ cơ bản trong các lĩnh vực biên phiên dịch, Du lịch Thương mại.

- **M05.** Phát triển các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc: kỹ năng CNTT, kỹ năng trình bày, xác định và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy phản biện, thu thập thông tin, v.v., trong lĩnh vực chuyên môn.

- **M06.** Có khả năng sử dụng một ngoại ngữ khác tiếng Anh trong giao tiếp cơ bản, có thể đọc và dịch được tài liệu chuyên ngành.

- **M07.** Thích ứng với các môi trường làm việc như kinh doanh, công sở, sản xuất, hoặc giảng dạy.

- **M08.** Có kiến thức cơ bản về phương pháp luận NCKH, có khả năng tự học và tự nghiên cứu để có thể tự bồi dưỡng thêm kiến thức trong tương lai.

Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực và ngành nghề, cụ thể như: biên dịch viên, phiên dịch viên cho các hãng thông tấn, báo chí, bộ phận ngoại giao, quan hệ quốc tế; chuyên viên hoạt động trong các lĩnh vực du lịch, khách sạn, đối ngoại, xuất nhập khẩu, ngân hàng, thương mại; thư ký, trợ lý tại các công ty, doanh nghiệp; hướng dẫn viên du lịch; giảng viên, giáo viên dạy và nghiên cứu tiếng Anh trong các trường đại học, viện ngôn ngữ, trung tâm ngoại ngữ, v.v...

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh bao gồm 10 chuẩn đầu ra trong đó 4 chuẩn đầu ra ứng với giáo dục đại cương và 6 chuẩn đầu ra ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

- **C01.** Khả năng ứng dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế.

- **C02.** Khả năng ứng dụng kiến thức về ngữ âm, âm vị, hình vị, ngữ pháp, ngữ nghĩa để phục vụ giao tiếp và chuyên ngành được đào tạo.

- **C03.** Khả năng nhận biết và giải quyết các vấn đề trong công việc liên quan đến văn hóa, và văn học, nhận biết sự tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.
- **C04.** Khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh ở mức thành thạo cho các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- **C05.** Khả năng sử dụng kiến thức cơ bản và cơ sở lý luận để áp dụng vào các kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành về Du lịch, thương mại.
- **C06.** Khả năng ứng dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong xử lý các văn bản trong biên, phiên dịch, kinh doanh, du lịch, và giảng dạy.
- **C07.** Khả năng nghiên cứu khoa học, tư duy độc lập, giải quyết vấn đề, nhận ra nhu cầu và động lực phát triển giá trị văn hóa và tư duy để tham gia vào quá trình học tập suốt đời.
- **C08.** Khả năng phát triển các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin từ cơ bản đến nâng cao, phát triển tư duy phê phán, kỹ năng làm việc nhóm hoặc độc lập trong công việc biên phiên dịch, kinh doanh, du lịch và các ngành nghề khác.
- **C09.** Khả năng sử dụng 1 ngôn ngữ thứ 2 ở mức độ thành thạo bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương B1 theo chuẩn châu Âu.
- **C10.** Khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc, ứng dụng được một số kỹ năng của một số môn thể thao. Có hiểu biết về đường lối của Đảng và kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam.

5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra chương trình		Mục tiêu đào tạo của chương trình							
		M01	M02	M03	M04	M05	M06	M07	M08
C01	Khả năng ứng dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế.	X							
C02	Khả năng ứng dụng kiến thức về ngữ âm, âm vị, hình vị, ngữ pháp, ngữ nghĩa để phục vụ giao tiếp và chuyên ngành được đào		X	X					

	tạo.								
C03	Khả năng nhận biết và giải quyết các vấn đề trong công việc liên quan đến văn hóa, và văn học, nhận biết sự tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.		X			X			
C04	Khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh ở mức thành thạo cho các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.			X	X				
C05	Khả năng sử dụng kiến thức cơ bản và cơ sở lý luận để áp dụng vào các kỹ thuật biên, phiên dịch tiếng Anh, tiếng Anh chuyên ngành về Du lịch, thương mại.					X		X	
C06	Khả năng ứng dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong xử lý các văn bản trong biên, phiên dịch, kinh doanh, du lịch, và giảng dạy.						X		X
C07	Khả năng nghiên cứu khoa học, tư duy độc lập, giải quyết vấn đề, nhận ra nhu cầu và động lực phát triển giá trị văn hóa và tư duy để tham gia vào quá trình học tập suốt đời.						X		X
C08	Khả năng phát triển các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin từ cơ bản đến nâng cao, phát triển tư duy phê phán, kỹ năng làm việc nhóm hoặc độc lập trong công việc biên phiên dịch, kinh doanh, du lịch và các ngành nghề khác.						X		
C09	Khả năng sử dụng 1 ngôn ngữ thứ 2 ở mức độ thành thạo bậc 3			X				X	

	theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương B1 theo chuẩn châu Âu.								
C10	Khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc, ứng dụng được một số kỹ năng của một số môn thể thao. Có hiểu biết về đường lối của Đảng và kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam.							X	

6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống trong bối cảnh môi trường, doanh nghiệp và xã hội (Hoặc Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghề nghiệp).

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức về toán học, tin học, khoa học tự nhiên

1.1.1. Nắm vững và áp dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để hỗ trợ trong sưu tầm, soạn thảo tài liệu phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu và hoạt động giáo dục.

1.2. Kiến thức Khoa học Xã hội và Nhân văn

1.2.1. Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước.

1.2.2. Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam, có hiểu biết cơ sở về Pháp luật Việt Nam.

1.2.3. Hiểu biết và áp dụng các kỹ năng một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền.

1.2.4. Có khả năng phát âm tiếng Anh tương đối rõ ràng và chính xác.

1.2.5. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về ngữ pháp tiếng Anh.

1.2.6. Thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học về Giáo dục hoặc ngôn ngữ Anh.

1.2.7. Hiểu và ứng dụng ngôn ngữ Anh trong giao tiếp theo ngữ cảnh hiệu quả.

1.2.8. Có kiến thức cơ bản về Ngữ âm, Âm vị học tiếng Anh, Hình thái học và ngữ nghĩa học tiếng Anh.

1.2.9. Có kiến thức về địa lí, chính trị, lịch sử, nền giáo dục, người dân, những lễ hội truyền thống và một số nét văn hóa đặc trưng của nước Mỹ và Vương quốc Anh.

1.2.10. Nắm vững các kiến thức về thuật ngữ để phân tích văn chương viết bằng tiếng Anh một cách cơ bản.

1.2.11. Có kiến thức và năng lực thực hành một ngoại ngữ thứ 2 như Pháp, Nhật, Hàn hoặc Trung ở trình độ sơ cấp và tiền trung cấp.

1.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.3.1. Phát triển và ứng dụng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh giao tiếp trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.2. Phát triển và ứng dụng kỹ năng nói tiếng Anh giao tiếp trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.3. Phát triển và ứng dụng kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.3.4. Phát triển và ứng dụng kỹ năng Viết tiếng Anh trình độ tiền trung cấp đến cao cấp.

1.4. Kiến thức ngành

1.4.1. Phát triển và thực hành các kỹ năng và chiến thuật dịch thuật (Anh – Việt, Việt Anh) trình độ trung cấp đến nâng cao.

1.4.2. Phát triển kỹ năng sử dụng và ứng dụng tiếng Anh giao tiếp trong môi trường thương mại – du lịch trình độ trung cấp đến nâng cao.

1.4.3. Có khả năng đọc hiểu và phân tích các tác phẩm văn học Anh và Mỹ trình độ nâng cao.

1.4.4. Có khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác, sáng tạo trong giải quyết vấn đề, vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích và xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc.

1.5. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)

1.5.1. Phát triển kỹ năng sử dụng và ứng dụng tiếng Anh giao tiếp trong môi trường thương mại – du lịch trình độ cao cấp.

1.5.2. Nắm vững và ứng dụng các kỹ năng, kỹ thuật phiên dịch (Anh-Việt, Việt-Anh) trình độ cao cấp.

1.5.3. Hiểu, và ứng dụng được những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và cấu trúc của các văn bản báo chí trình độ cơ bản đến trung cấp.

1.5.4. Nhận biết và luyện tập sử dụng các cụm từ tiếng Anh sử dụng trong môi trường giảng dạy.

1.5.5. Phát triển và ứng dụng khả năng nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn trong tiếng Anh.

1.5.6. Hiểu và áp dụng các hình thức và thao tác tư duy trong thiết kế, thực hiện các hỗ trợ về CNTT như internet, phần mềm trong việc dạy học tiếng Anh.

2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

2.1. Năng lực và kỹ năng tiếng Anh

Có khả năng sử dụng các kỹ năng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu về ngôn ngữ.

2.2. Các kỹ năng nghề nghiệp

2.2.1. Có khả năng biên dịch các loại văn bản, bài tạp chí, bài báo, truyện.

2.2.2. Vận dụng linh hoạt các kỹ thuật phiên dịch, đảm bảo dịch đúng và đủ nội dung cần phiên dịch.

2.2.3. Hiểu và ứng dụng cách viết văn bản, dịch thuật đơn thư và thư từ giao dịch thương mại bằng tiếng Anh.

2.2.4. Có khả năng làm việc trong các môi trường du lịch như nhà hàng, khách sạn, công ty du lịch có sử dụng tiếng Anh.

2.2.5. Hiểu và ứng dụng các nguồn lực, công nghệ và phương tiện để nâng cao hiệu quả công việc.

2.2.6. Nhận ra nhu cầu tự phát triển nghề nghiệp, tự đánh giá, tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả của công việc.

2.2.7. Có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

2.3. Các kỹ năng cá nhân

2.3.1. Biết quản lý thời gian và nguồn lực cá nhân, thay đổi để thích ứng với sự phức tạp của thực tế.

2.3.2. Biết cách xử lý khi gặp các tình huống gây áp lực trong công việc.

2.3.3. Tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn.

2.3.4. Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

2.4. Phẩm chất đạo đức

2.4.1. Có phong cách và lối sống lành mạnh, biết tuân theo các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức.

2.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Có đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và làm việc có trách nhiệm.

2.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội: Có chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ xã hội, có tinh thần làm việc vì cộng đồng, sống và làm việc có trách nhiệm với xã hội và đất nước.

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Làm việc nhóm

3.1.1. Thực hiện các bước thành lập nhóm học tập.

3.1.2. Tổ chức, triển khai các hoạt động nhóm.

3.1.3. Thực hiện việc phối hợp cũng như lãnh đạo nhóm.

3.2. Giao tiếp

3.2.1. Hiểu, chọn lựa các chiến lược giao tiếp cho phù hợp với ngữ cảnh đàm thoại.

3.2.2. Hiểu, biết phân tích, đánh giá, và áp dụng tốt giao tiếp bằng văn bản sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh trong các giao dịch thương mại, du lịch, cũng như các văn bản hành chính khác.

3.2.3. Áp dụng các chức năng trong các phương tiện giao tiếp đa phương tiện; sử dụng được các phần mềm ứng dụng trong máy tính.

3.2.4. Có khả năng thuyết trình, tranh luận một chủ đề; biết đưa ra các lập luận, minh chứng cho các biện luận của mình.

3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ

3.3.1. Có khả năng sử dụng tiếng Anh tối thiểu ở mức 5 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

3.3.2. Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật hoặc tiếng Hàn tối thiểu ở mức 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

4. Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống trong bối cảnh môi trường, doanh nghiệp và xã hội (kỹ năng CDIO)

4.1. Bối cảnh xã hội

4.1.1. Hiểu biết vai trò của tiếng Anh trong bối cảnh xã hội, từ đó nhận định được vai trò và trách nhiệm của người sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh xã hội.

4.1.2. Hiểu biết những lợi ích mang lại từ việc áp dụng ngôn ngữ Anh trong đời sống xã hội.

4.1.3. Hiểu biết kiến thức về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, pháp luật.

4.1.4. Nắm bắt các vấn đề mang tính thời sự.

4.1.5. Nhận định được tình hình của nước nhà và thế giới.

4.2. Bối cảnh doanh nghiệp

4.2.1. Hiểu biết được sự đa dạng của doanh nghiệp.

4.2.2. Có khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau.

4.2.3. Có khả năng thương mại hóa sản phẩm với kỹ năng và kiến thức về ngôn ngữ Anh.

4.2.4. Có thể phác thảo chiến lược, mục tiêu và kế hoạch thương mại hóa các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Anh.

4.3. Hình thành ý tưởng và xây dựng kế hoạch thực hiện một dự án liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ Anh

4.3.1. Phác thảo những mục tiêu và yêu cầu của hoạt động.

4.3.2. Lựa chọn tiến trình thực hiện hoạt động.

4.3.3. Lựa chọn nhân lực phù hợp hoạt động.

4.3.4. Sử dụng mô hình hóa hoạt động và đảm bảo mục tiêu có thể đạt được.

4.3.5. Lập kế hoạch triển khai dự án.

4.4. Thiết kế

4.4.1. Xây dựng và phân tích qui trình thiết kế.

4.4.2. Có khả năng phân tích các giai đoạn trong quá trình thiết kế và có phương pháp tiếp cận phù hợp.

4.4.3. Vận dụng kiến thức và phân tích trong thiết kế dự án.

4.5. Triển khai

4.5.1. Có khả năng lập kế hoạch cho quá trình triển khai.

4.5.2. Có khả năng kiểm tra, giám sát, điều chỉnh quá trình triển khai.

4.5.3. Có khả năng đánh giá hiệu quả của quá trình triển khai.

4.5.4. Lập kế hoạch quản lý quá trình triển khai.

4.6. Vận hành dự án

4.6.1. Chọn lọc và tối ưu hóa quá trình vận hành dự án.

4.6.2. Có hiểu biết về việc cải tiến và phát triển dự án.

4.6.3. Có hiểu biết về việc xử lý các vấn đề nảy sinh khi vận hành dự án.

4.6.4. Lập kế hoạch quản lý vận hành dự án.

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 130 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	BB	TC	
A - Kiến thức giáo dục đại cương		38	26	12	
A1	Lý luận chính trị	10	10	0	
A2	Giáo dục thể chất	(3)	3	0	Chứng chỉ
A3	Giáo dục quốc phòng	(8)	8	0	Chứng chỉ
A4	Ngoại ngữ	7	7	0	
A5	Toán học, Tin học, KH Tự nhiên	3	3	0	
A6	KH Xã hội và Nhân văn	18	6	12	
B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92	67	25	
B1	Kiến thức cơ sở	48	48	0	
B1	Kiến thức ngành	38	19	19	
B3	Kiến thức bổ trợ	6	0	6	
Tổng cộng		130	93	37	

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)

Các học phần		Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	LT	TH	
A - Kiến thức giáo dục đại cương		38			
A1	Lý luận chính trị	10			
LC1001	Những nguyên lý cơ bản của CN MLN 1	2	2	0	
LC1002	Những nguyên lý cơ bản của CN MLN 2	3	3	0	
LC2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
LC2004	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	3	0	

A2	Giáo dục thể chất	(3)			Chứng chỉ
TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	1	
TC1002	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	1	
TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	1	
A3	Giáo dục quốc phòng	(8)			Chứng chỉ
QP2001	Giáo dục quốc phòng 1	(3)	3	0	
QP2002	Giáo dục quốc phòng 2	(2)	2	0	
QP2003	Giáo dục quốc phòng 3	(3)	0	3	
A4	Ngoại ngữ	7			
NN1003	Tiếng Pháp 1	3	2	1	
NN1005	Tiếng Trung 1	3	2	1	
DP1001	Tiếng Hàn 1	3	2	1	
DP1003	Tiếng Nhật 1	3	2	1	
NN2004	Tiếng Pháp 2	4	3	1	
NN2006	Tiếng Trung 2	4	3	1	
DP2002	Tiếng Hàn 2	4	3	1	
DP2004	Tiếng Nhật 2	4	3	1	
A5	Toán học, Tin học, KH Tự nhiên	3			
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	3			
CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1	
A6	KH Xã hội và Nhân văn	18			
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	6			
LH1001	Pháp luật đại cương	3			
NN1006	Phát âm tiếng Anh (English Pronunciation)	3	2	1	
	<i>Các học phần tự chọn</i>	12			
NN2007	Đất nước học Anh (British Studies)	3	2	1	
NN2008	Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1)	3	2	1	
NN2009	Ngôn ngữ học 2 (Linguistics 2)	3	2	1	
NN3010	Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English Literature)	3	2	1	

NN3011	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	2	1	
--------	---------------------------	---	---	---	--

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ)

B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92			
B1	Kiến thức cơ sở	48			
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	48			
NN1101	Văn phạm 1 (English Grammar 1)	3	2	1	
NN1102	Nghe 1 (Listening 1)	3	2	1	
NN1103	Nói 1 (Speaking 1)	3	2	1	
NN1104	Nói 2 (Speaking 2)	3	2	1	
NN1105	Đọc 1 (Reading 1)	3	2	1	
NN1106	Đọc 2 (Reading 2)	3	2	1	
NN1107	Viết 1 (Writing 1)	3	2	1	
NN2108	Viết 2 (Writing 2)	3	2	1	
NN2109	Viết 3 (Writing 3)	3	2	1	
NN2110	Nghe 2 (Listening 2)	3	2	1	
NN2111	Nghe 3 (Listening 3)	3	2	1	
NN2112	Nói 3 (Speaking 3)	3	2	1	
NN2113	Nói 4 (Speaking 4)	3	2	1	
NN2114	Đọc 3 (Reading 3)	3	2	1	
NN3115	Nghe 4 (Listening 4)	3	2	1	
NN3116	Viết 4 (Writing 4)	3	2	1	
B2	Kiến thức ngành	38			
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	19	2	1	
NN2201	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	3	2	1	
NN2202	Tiếng Anh du lịch 1 (English for Tourism 1)	3	2	1	
NN3203	Dịch Anh - Việt 1 (English - Vietnamese Translation 1)	3	2	1	
NN3204	Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese - English Translation 1)	3	2	1	

NN3205	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	3	2	1	
NN3501	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4	
	Các học phần tự chọn	19			
NN1207	Văn phạm 2 (English Grammar 2)	3	2	1	
NN2208	Đọc 4 (Reading 4)	3	2	1	
NN3209	Dịch Anh - Việt 2 (English - Vietnamese Translation 2)	3	2	1	
NN3210	Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese - English Translation 2)	3	2	1	
NN3211	Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	3	2	1	
NN3212	Phiên dịch 2 (Interpretation 2)	3	2	1	
NN3213	Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3)	3	2	1	
NN3214	Tiếng Anh du lịch 2 (English for Tourism 2)	3	2	1	
NN3215	Tiếng Anh du lịch 3 (English for Tourism 3)	3	2	1	
NN3216	Nói 5 (Speaking 5)	3	2	1	
NN4217	Viết 5 (Writing 5)	3	2	1	
NN4218	Dịch Anh - Việt 3 (English - Vietnamese Translation 3)	3	2	1	
NN4219	Dịch Việt - Anh 3 (Vietnamese - English Translation 3)	3	2	1	
NN4220	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research Methods)	3	2	1	
B3	Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	6			
NN4301	Văn học Anh (British Literature)	3	2	1	
NN4302	Văn học Mỹ (American Literature)	3	2	1	
NN4303	Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ	3	1	2	
NN4304	Tiếng Anh báo chí (English for Journalism)	3	2	1	
NN4305	Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4)	3	2	1	

NN4306	Tiếng Anh du lịch 4 (English for Tourism 4)	3	2	1	
NN4307	Phiên dịch 3 (Interpretation 3)	3	2	1	
NN4308	Tiếng Anh trong giảng dạy (English in Teaching)	3	2	1	
NN4309	Đất nước học Mỹ (American Studies)	3	2	1	
NN4601	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện)	3	0	3	
Tổng cộng		130			

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Kiến thức GD đại cương							
Kiến thức GD chuyên nghiệp							
					Thực tập		
							Khóa luận TN

9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			21			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
2	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
3	CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1	
4	LC1001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	2	0	
5	NN1006	Phát âm tiếng Anh (English Pronunciation)	3	2	1	
6	NN1101	Văn phạm 1 (English Grammar 1)	3	2	1	
7	NN1103	Nói 1 (Speaking 1)	3	2	1	
8	NN1105	Đọc 1 (Reading 1)	3	2	1	

HỌC KỲ 2

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			16			
1	LC1002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	3	0	
2	TC1002	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
3	NN1102	Nghe 1 (Listening 1)	3	2	1	
4	NN1104	Nói 2 (Speaking 2)	3	2	1	
5	NN1106	Đọc 2 (Reading 2)	3	2	1	
6	NN1107	Viết 1 (Writing 1)	3	2	1	
Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)			3			
7	NN1003	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Pháp)	3	2	1	
8	NN1005	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Trung)	3	2	1	
9	DP1001	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Hàn)	3	2	1	
10	DP1003	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Nhật)	3	2	1	
Học phần tự chọn			3			
11	NN1207	Văn phạm 2 (Grammar 2)	3	2	1	

HỌC KỲ 3						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			15			
1	LC2003	Tư tưởng Hồ Chí minh	2	2	0	
2	TC2003	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	
3	NN2108	Viết 2 (Writing 2)	3	2	1	
4	NN2110	Nghe 2 (Listening 2)	3	2	1	
5	NN2112	Nói 3 (Speaking 3)	3	2	1	
6	NN2114	Đọc 3 (Reading 3)	3	2	1	
Học phần ngoại ngữ (chọn 1 trong 4 ngoại ngữ)			4			
7	NN2004	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp)	4	3	1	
8	NN2006	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung)	4	3	1	
9	DP2002	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn)	4	3	1	
10	DP2004	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật)	4	3	1	

HỌC KỲ 3						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			3			
11	NN2008	Ngôn ngữ học 1 (Linguistics 1)	3	2	1	

HỌC KỲ 4						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			23			
1	LC2004	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0	
2	QP2001	Giáo dục Quốc phòng 1	3	3	0	
3	QP2002	Giáo dục Quốc phòng 2	2	2	0	
4	QP2003	Giáo dục Quốc phòng 3	3	0	3	
5	NN2109	Viết 3 (Writing 3)	3	2	1	
6	NN2111	Nghe 3 (Listening 3)	3	2	1	
7	NN2113	Nói 4 (Speaking 4)	3	2	1	
8	NN2201	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau)</i>			6			
9	NN2007	Đất nước học Anh (British Studies)	3	2	1	
10	NN2009	Ngôn ngữ học 2 (Linguistics 2)	3	2	1	
11	NN2208	Đọc 4 (Reading 4)	3	2	1	

HỌC KỲ 5						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			18			
1	NN3115	Nghe 4 (Listening 4)	3	2	1	
2	NN3116	Viết 4 (Writing 4)	3	2	1	
3	NN2202	Tiếng Anh Du lịch 1 (English for Tourism 1)	3	2	1	
4	NN3203	Dịch Anh – Việt 1 (English – Vietnamese translation 1)	3	2	1	

HỌC KỲ 5						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
5	NN3204	Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese–English translation 1)	3	2	1	
6	NN3205	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	3	2	1	
<i>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau)</i>			6			
7	NN3010	Đại cương văn học tiếng Anh (Introduction to English Literature)	3	2	1	
8	NN3011	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3	2	1	
9	NN3211	Phiên dịch 1 (Interpretation 1)	3	2	1	
10	NN3216	Nói 5 (Speaking 5)	3	2	1	

HỌC KỲ 6						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			4			
1	NN3501	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4	
<i>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 9 tín chỉ trong danh sách sau)</i>			9			
2	NN3209	Dịch Anh – Việt 2 (English – Vietnamese Translation 2)	3	2	1	
3	NN3210	Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese–English Translation 2)	3	2	1	
4	NN3212	Phiên dịch 2 (Interpretation 2)	3	2	1	
5	NN3213	Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3)	3	2	1	
6	NN3214	Tiếng Anh Du lịch 2 (English for Tourism 2)	3	2	1	
7	NN4309	Đất nước học Mỹ (American Studies)	3	2	1	

HỌC KỲ 7						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú

HỌC KỲ 7						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau)</i>			6			
1	NN3215	Tiếng Anh Du lịch 3 (English for Tourism 3)	3	2	1	
2	NN4217	Viết 5 (Writing 5)	3	2	1	
3	NN4218	Dịch Anh – Việt 3 (English – Vietnamese Translation 3)	3	2	1	
4	NN4219	Dịch Việt - Anh 3 (Vietnamese– English Translation 3)	3	2	1	
5	NN4220	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Research Methods)	3	2	1	
6	NN4301	Văn học Anh (British Literature)	3	2	1	
7	NN4305	Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4)	3	2	1	
8	NN4307	Phiên dịch 3 (Interpretation 3)	3	2	1	

HỌC KỲ 8						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 4 tín chỉ trong danh sách sau)</i>			4			
1	NN4302	Văn học Mỹ (American Literature)	3	2	1	
2	NN4303	Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ	3	1	2	
3	NN4304	Tiếng Anh báo chí (English for Journalism)	3	2	1	
4	NN4306	Tiếng Anh Du lịch 4 (English for Tourism 4)	3	2	1	
5	NN4308	Tiếng Anh trong giảng dạy (English in Teaching)	3	2	1	
6	NN4601	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện)	3	0	3	

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT:Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014, Qui định này nhằm cụ thể hóa quy chế để áp dụng vào công tác tổ chức đào tạo, công nhận tốt nghiệp và các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ của trường Đại Học Đà Lạt.

- **Chương trình học của sinh viên:** Từ chương trình đào tạo, sinh viên tự chọn chuyên ngành, tự chọn các học phần để tích lũy dưới sự hướng dẫn của cố vấn học tập.

- **Kế hoạch giảng dạy:** Căn cứ vào chương trình đào tạo ngành học và khóa học đã được Hiệu trưởng phê duyệt, khoa phân bố đều số học phần cho từng năm học, từng học kỳ theo từng lớp để làm thành kế hoạch giảng dạy năm học.

- **Các loại học phần:** có hai loại, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Học phần tự chọn là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của khoa nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc lựa chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần qui định cho chương trình.

- **Tín chỉ:** là đơn vị sử dụng để tính khối lượng lao động học tập của sinh viên. Một tín chỉ bằng 15 tiết học lý thuyết, bằng 30-45 tiết thực tập, bằng 45-60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

- **Số tín chỉ tối thiểu sinh viên ngành ngôn ngữ Anh cần tích lũy: 130 tín chỉ.**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Nguyễn Đức Hòa

TS. Trần Hữu Duy